

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **403**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **28** tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành;  
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 26/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX về chuyển đổi số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái;*

*Căn cứ Báo cáo số 01/BC-HDDG ngày 26/3/2023 của Hội đồng đánh giá kết quả Chỉ số chuyển đổi số đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái;*

*Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 445/TTr-STTTT ngày 26/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2022.

*(Theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thông tin kết quả chi tiết việc thẩm định, đánh giá, xếp hạng và kết quả thực hiện các Chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục phát huy những kết quả đạt được; đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá và nghiêm túc rút kinh nghiệm những tồn tại, hạn chế, những chỉ số còn thấp từ đó đề ra các giải pháp khắc phục để cải thiện, nâng cao Chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2023 và các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT. Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Yên Bái;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Chánh VP; các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Huy Tuấn**

**Phụ lục I**  
**Xếp hạng chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành**  
(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Sở, ban, ngành	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Xếp hạng
1	Sở Thông tin và Truyền thông	89,53	Thứ 1
2	Văn phòng UBND tỉnh	88,16	Thứ 2
3	Sở Tài chính	86,26	Thứ 3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	84,15	Thứ 4
5	Sở Công Thương	78,75	Thứ 5
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	76,40	Thứ 6
7	Thanh tra tỉnh	74,65	Thứ 7
8	Sở Nội vụ	73,15	Thứ 8
9	Sở Giao thông vận tải	71,32	Thứ 9
10	Sở Y tế	70,97	Thứ 10
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70,30	Thứ 11
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	69,85	Thứ 12
13	Sở Xây dựng	69,21	Thứ 13
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	66,27	Thứ 14
15	Sở Khoa học và Công nghệ	65,89	Thứ 15
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64,35	Thứ 16
17	Sở Tư pháp	64,34	Thứ 17
18	Ban Dân tộc	64,21	Thứ 18
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	60,51	Thứ 19

**Phụ lục II**

**Xếp hạng chỉ số chuyển đổi số của các huyện, thị xã, thành phố**

(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

<b>STT</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành (%)</b>	<b>Xếp hạng</b>
1	Thành phố Yên Bái	87,21	Thứ 1
2	Văn Yên	84,18	Thứ 2
3	Yên Bình	83,99	Thứ 3
4	Thị xã Nghĩa Lộ	81,83	Thứ 4
5	Văn Chấn	79,54	Thứ 5
6	Trần Yên	77,46	Thứ 6
7	Lục Yên	72,88	Thứ 7
8	Mù Cang Chải	62,03	Thứ 8
9	Trạm Tấu	61,90	Thứ 9